

Phụ lục I
PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, NGÂN SÁCH TỈNH
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa phương, nội dung	Xã đặc biệt khó khăn (khu vực III)	Vốn đầu tư ngân sách trung ương						Tổng ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Vốn đầu tư ngân sách tỉnh				Tổng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Tổng vốn đầu tư công ngân sách trung ương + ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
			Ngân sách trung ương năm 2021 (chuyển sang thực hiện năm 2022)			Ngân sách trung ương giai đoạn 2022-2025				Định mức	Khen thưởng	Di dời trụ diện	Dự phòng			
			Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2021	Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2022-2025								
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8	10=6+9	11	12	13	14	15=11+12+1 3+14	16=10+15	
Tổng cộng		57	0		171.810,000			500.030,000	671.840,000	577.907,425	30.000,000	14.000,000	8.092,575	630.000,000	1.301.840,000	
I	TAM KỲ	0			1.867,500			8.584,204	10.451,704	0,000	0,000	650,000	0,000	650,000	11.101,704	Duy trì TP NTM
1	Xã Tam Ngọc		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Tam Thăng		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
3	Xã Tam Thanh		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
4	Xã Tam Phú		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
II	HỘI AN	0			1.867,500			8.584,204	10.451,704	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	10.451,704	TP hoàn thành NV NTM 2023- 2024
1	Xã Cẩm Thanh		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Cẩm Hà		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
3	Xã Tân Hiệp		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
4	Xã Cẩm Kim		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
III	ĐIỆN BÀN	0			3.735,000			17.168,408	20.903,408	0,000	0,000	2.000,000	0,000	2.000,000	22.903,408	Duy trì TX NTM
1	Xã Điện Quang		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Điện Trung		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
3	Xã Điện Phong		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
4	Xã Điện Phước		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
5	Xã Điện Thọ		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
6	Xã Điện Hồng		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
7	Xã Điện Hòa		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
8	Xã Điện Tiến		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
IV	PHÚ NINH	0			4.668,750			21.460,510	26.129,260	15.000,000	0,000	660,000	0,000	15.660,000	41.789,260	Huyện NTM nâng cao 2025
1	Xã Tam Phước		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Tam An		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
3	Xã Tam Thành		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
4	Xã Tam Đán		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
5	Xã Tam Dân		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
6	Xã Tam Thái		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
7	Xã Tam Vinh		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
8	Xã Tam Đại		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
9	Xã Tam Lộc		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn

TT	Địa phương, nội dung	Xã đặc biệt khó khăn (khu vực III)	Vốn đầu tư ngân sách trung ương						Tổng ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Vốn đầu tư ngân sách tỉnh				Tổng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Tổng vốn đầu tư công ngân sách trung ương + ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
			Ngân sách trung ương năm 2021 (chuyển sang thực hiện năm 2022)			Ngân sách trung ương giai đoạn 2022-2025										
			Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2021	Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2022-2025		Định mức	Khen thưởng	Di dời trụ điện	Dự phòng			
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8	10=6+9	11	12	13	14	15=11+12+1 3+14	16=10+15	
10	Xã Tam Lãnh		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
11	Duy trì huyện NTM và xây dựng huyện NTM nâng cao									15.000,000				15.000,000	15.000,000	
V	DUY XUYỀN	0			5.135,625			23.606,561	28.742,186	15.000,000	0,000	3.400,000	0,000	18.400,000	47.142,186	Huyện NTM nâng cao 2025
1	Xã Duy Sơn		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Duy Phước		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
3	Xã Duy Hòa		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
4	Xã Duy Trinh		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
5	Xã Duy Thành		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
6	Xã Duy Trung		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
7	Xã Duy Châu		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
8	Xã Duy Vinh		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
9	Xã Duy Phú		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
10	Xã Duy Thu		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
11	Xã Duy Tân		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
12	Duy trì huyện NTM và xây dựng huyện NTM nâng cao									15.000,000				15.000,000	15.000,000	
VI	THẮNG BÌNH	0			9.617,625			60.089,428	69.707,053	41.296,893	0	550,000	0	41.846,893	111.553,946	Định hướng huyện NTM
1	Xã Bình Tú		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Bình Chánh		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
3	Xã Bình Giang		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
4	Xã Bình Quý		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
5	Xã Bình Định Bắc		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
6	Xã Bình An		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
7	Xã Bình Định Nam		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
8	Xã Bình Phú		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
9	Xã Bình Trung		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
10	Xã Bình Trị		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
11	Xã Bình Sa		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
12	Xã Bình Triều		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
13	Xã Bình Nguyên		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
14	Xã Bình Hải		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
15	Xã Bình Đào		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn

TT	Địa phương, nội dung	Xã đặc biệt khó khăn (khu vực III)	Vốn đầu tư ngân sách trung ương						Tổng ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Vốn đầu tư ngân sách tỉnh				Tổng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Tổng vốn đầu tư công ngân sách trung ương + ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
			Ngân sách trung ương năm 2021 (chuyển sang thực hiện năm 2022)			Ngân sách trung ương giai đoạn 2022-2025										
			Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2021	Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2022-2025		Định mức	Khen thưởng	Di dời trụ diện	Dự phòng			
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8	10=6+9	11	12	13	14	15=11+12+1 3+14	16=10+15	
16	Xã Bình Phục		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
17	Xã Bình Dương		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926	14.387,074				14.387,074	17.000,000	Xã NTM 2021 (đã đạt chuẩn)
18	Xã Bình Lãnh		1	466,875	466,875	5	2.146,051	10.730,255	11.197,130	7.000,000				7.000,000	18.197,130	14 tiêu chí, xã NTM 2022
19	Xã Bình Quế		1,3	466,875	606,938	3	2.146,051	6.438,153	7.045,091	9.954,910				9.954,910	17.000,000	16 tiêu chí, xã NTM 2022
20	Xã Bình Nam		1,3	466,875	606,938	3	2.146,051	6.438,153	7.045,091	9.954,910				9.954,910	17.000,000	15 tiêu chí, xã NTM 2022
VII	ĐẠI LỘC	0			8.217,000			62.235,479	70.452,479	79.515,559	0	0	0	79.515,559	149.968,038	Huyện NTM 2024-2025
1	Xã Đại Hiệp		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Đại Cường		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
3	Xã Đại Phong		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
4	Xã Đại Hồng		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
5	Xã Đại An		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
6	Xã Đại Minh		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
7	Xã Đại Hòa		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
8	Xã Đại Nghĩa		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
9	Xã Đại Thắng		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
10	Xã Đại Quang		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
11	Xã Đại Đồng		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
12	Xã Đại Lãnh		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
13	Xã Đại Hưng		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
14	Xã Đại Sơn		1,3	466,875	606,938	3	2.146,051	6.438,153	7.045,091	9.954,910				9.954,910	17.000,000	16 tiêu chí, xã NTM 2023
15	Xã Đại Thanh		1,3	466,875	606,938	3	2.146,051	6.438,153	7.045,091	9.954,910				9.954,910	17.000,000	16 tiêu chí, xã NTM 2023
16	Xã Đại Chánh		1	466,875	466,875	5	2.146,051	10.730,255	11.197,130	5.802,870				5.802,870	17.000,000	12 tiêu chí, xã NTM 2024
17	Xã Đại Tân		1	466,875	466,875	5	2.146,051	10.730,255	11.197,130	5.802,870				5.802,870	17.000,000	12 tiêu chí, xã NTM 2024
18	Tiêu chí Huyện NTM								0,000	48.000,000				48.000,000	48.000,000	
-	Tiêu chí NTM cấp huyện									42.000,000				42.000,000	42.000,000	
-	10% xã NTM nâng cao									6.000,000				6.000,000	6.000,000	2 xã nâng cao
VIII	QUẾ SƠN	0			5.555,813			53.651,275	59.207,088	89.470,469	0,000	950,000	0,000	90.420,469	149.627,556	Huyện NTM 2024-2025
1	Xã Quế Xuân 1		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Quế Long		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn

TT	Địa phương, nội dung	Xã đặc biệt khó khăn (khu vực III)	Vốn đầu tư ngân sách trung ương						Tổng ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Vốn đầu tư ngân sách tỉnh				Tổng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Tổng vốn đầu tư công ngân sách trung ương + ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
			Ngân sách trung ương năm 2021 (chuyển sang thực hiện năm 2022)			Ngân sách trung ương giai đoạn 2022-2025				Định mức	Khen thưởng	Di dời trụ điện	Dự phòng			
			Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2021	Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2022-2025								
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8	10=6+9	11	12	13	14	15=11+12+13+14	16=10+15	
3	Xã Quế Phú		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
4	Xã Quế Xuân 2		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
5	Xã Quế Châu		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
6	Xã Quế Mỹ		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
7	Xã Quế Hiệp		1,3	466,875	606,938	3	2.146,051	6.438,153	7.045,091	9.954,910				9.954,910	17.000,000	17 tiêu chí, xã NTM 2022
8	Xã Quế Minh		1,3	466,875	606,938	3	2.146,051	6.438,153	7.045,091	9.954,910				9.954,910	17.000,000	15 tiêu chí, xã NTM 2023
9	Xã Quế An		1,3	466,875	606,938	3	2.146,051	6.438,153	7.045,091	9.954,910				9.954,910	17.000,000	15 tiêu chí, xã NTM 2023
10	Xã Quế Thuận		1	466,875	466,875	5	2.146,051	10.730,255	11.197,130	5.802,870				5.802,870	17.000,000	11 tiêu chí, xã NTM 2024
11	Xã Quế Phong		1	466,875	466,875	5	2.146,051	10.730,255	11.197,130	5.802,870				5.802,870	17.000,000	ATK, 13 tiêu chí, xã NTM 2024
12	Tiêu chí huyện NTM						2.146,051	0,000	0,000	48.000,000				48.000,000	48.000,000	
-	Tiêu chí NTM cấp huyện									42.000,000				42.000,000	42.000,000	
-	10% xã NTM nâng cao									6.000,000				6.000,000	6.000,000	02 xã NTM nâng cao
IX	NÚI THÀNH	0			7.003,125			32.190,765	39.193,890	91.161,222	0	1.880,000	0,000	93.041,222	132.235,112	Huyện NTM 2023-2024
1	Xã Tam Xuân 2		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Tam Hòa		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
3	Xã Tam Xuân 1		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
4	Xã Tam Mỹ Đông		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
5	Xã Tam Giang		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
6	Xã Tam Nghĩa		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
7	Xã Tam Anh Nam		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
8	Xã Tam Quang		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
9	Xã Tam Mỹ Tây		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
10	Xã Tam Tiến		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
11	Xã Tam Hải		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
12	Xã Tam Anh Bắc		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
13	Xã Tam Trà		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926	14.387,074				14.387,074	17.000,000	Xã NTM 2021 (đã đạt chuẩn)
14	Xã Tam Sơn		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926	14.387,074				14.387,074	17.000,000	Xã NTM 2021 (đã đạt chuẩn)

TT	Địa phương, nội dung	Xã đặc biệt khó khăn (khu vực III)	Vốn đầu tư ngân sách trung ương						Tổng ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Vốn đầu tư ngân sách tỉnh				Tổng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Tổng vốn đầu tư công ngân sách trung ương + ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
			Ngân sách trung ương năm 2021 (chuyển sang thực hiện năm 2022)			Ngân sách trung ương giai đoạn 2022-2025				Định mức	Khen thưởng	Di dời trụ diện	Dự phòng			
			Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2021	Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2022-2025								
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8	10=6+9	11	12	13	14	15=11+12+13+14	16=10+15	
15	Xã Tam Thanh		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926	14.387,074				14.387,074	17.000,000	Xã NTM 2021 (đã đạt chuẩn)
16	Tiêu chí huyện NTM									48.000,000				48.000,000	48.000,000	
-	Tiêu chí NTM cấp huyện									42.000,000				42.000,000	42.000,000	
-	10% xã NTM nâng cao									6.000,000				6.000,000	6.000,000	2 xã nâng cao
X	NÔNG SƠN	0			2.801,250			72.965,734	75.766,984	32.992,814	0,000	100,000	0,000	33.092,814	108.859,798	Huyện NTM 2024-2025
1	Xã Quế Lộc		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Quế Trung		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
3	Xã Sơn Viên		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
4	Xã Phước Ninh		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926	14.387,074				14.387,074	17.000,000	Xã NTM 2021 (đã đạt chuẩn)
5	Xã Ninh Phước		1	466,875	466,875	5	2.146,051	10.730,255	11.197,130	5.802,870				5.802,870	17.000,000	14 tiêu chí, xã NTM 2023
6	Xã Quế Lâm		1	466,875	466,875	5	2.146,051	10.730,255	11.197,130	5.802,870				5.802,870	17.000,000	13 tiêu chí, xã NTM 2024
7	Tiêu chí huyện NTM					20	2.146,051	42.921,020	42.921,020	7.000,000				7.000,000	49.921,020	
-	Tiêu chí NTM cấp huyện							42.921,020	42.921,020	4.000,000				4.000,000	46.921,020	
-	10% xã NTM nâng cao									3.000,000				3.000,000	3.000,000	01 xã nâng cao
XI	HIỆP ĐỨC	3			8.870,625			32.190,765	41.061,390	20.605,740	0,000	0,000	0,000	20.605,740	61.667,130	
1	Xã Quế Thọ		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Bình Lâm		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
3	Xã Hiệp Thuận		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
4	Xã Hiệp Hòa		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
5	Xã Bình Sơn		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
6	Xã Thăng Phước		1	466,875	466,875	5	2.146,051	10.730,255	11.197,130	5.802,870				5.802,870	17.000,000	14 tiêu chí, xã NTM 2025
7	Xã Quế Lưu		1	466,875	466,875	5	2.146,051	10.730,255	11.197,130	5.802,870				5.802,870	17.000,000	14 tiêu chí, xã NTM 2025
8	Xã Sông Trà	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500	9.000,000				9.000,000	10.867,500	ATK, 12 tiêu chí, xã NTM 2025
9	Xã Phước Gia	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
10	Xã Phước Trà	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	ATK

TT	Địa phương, nội dung	Xã đặc biệt khó khăn (khu vực III)	Vốn đầu tư ngân sách trung ương						Tổng ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Vốn đầu tư ngân sách tỉnh				Tổng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Tổng vốn đầu tư công ngân sách trung ương + ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
			Ngân sách trung ương năm 2021 (chuyển sang thực hiện năm 2022)			Ngân sách trung ương giai đoạn 2022-2025				Định mức	Khen thưởng	Di dời trụ diện	Dự phòng			
			Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2021	Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2022-2025								
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8	10=6+9	11	12	13	14	15=11+12+1 3+14	16=10+15	
XII	TIỀN PHƯỚC	0			6.956,438			85.842,157	92.798,595	35.864,729	0,000	2.740,000	0,000	38.604,729	131.403,323	Huyện NTM kiểu mẫu 2024- 2025
1	Xã Tiên Phong		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Tiên Sơn		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
3	Xã Tiên Cảnh		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
4	Xã Tiên Thọ		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
5	Xã Tiên Châu		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
6	Xã Tiên Cẩm		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
7	Xã Tiên Lộc		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
8	Xã Tiên Mỹ		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
9	Xã Tiên Hà		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
10	Xã Tiên An		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
11	Xã Tiên Hiệp		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
12	Xã Tiên Lãnh		1,3	466,875	606,938	3	2.146,051	6.438,153	7.045,091	9.954,910				9.954,910	17.000,000	17 tiêu chí, xã NTM 2022
13	Xã Tiên Ngọc		1,3	466,875	606,938	3	2.146,051	6.438,153	7.045,091	9.954,910				9.954,910	17.000,000	16 tiêu chí, xã NTM 2022
14	Xã Tiên Lập		1,3	466,875	606,938	3	2.146,051	6.438,153	7.045,091	9.954,910				9.954,910	17.000,000	15 tiêu chí, xã NTM 2022
15	Tiêu chí huyện NTM					20	2.146,051	42.921,137	42.921,137	6.000,000				6.000,000	48.921,137	
-	Tiêu chí NTM cấp huyện							42.921,137	42.921,137					0,000	42.921,137	
-	10% xã NTM nâng cao									6.000,000				6.000,000	6.000,000	2 xã nâng cao
XIII	TÂY GIANG	7			14.473,125			6.438,153	20.911,278	18.000,000	0,000	0,000	0,000	18.000,000	38.911,278	
1	Xã Anông		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Lăng		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
3	Xã Atiêng		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
4	Xã Bhalêê	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500	9.000,000				9.000,000	10.867,500	Xã NTM 2025
5	Xã Axan	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500	9.000,000				9.000,000	10.867,500	Xã NTM 2025
6	Xã Tr'hy	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
7	Xã Ch'om	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
8	Xã Gari	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
9	Xã Avương	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
10	Xã Dang	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
XIV	ĐÔNG GIANG	8			15.873,750			4.292,102	20.165,852	18.000,000	0,000	620,000	0,000	18.620,000	38.785,852	
1	Xã Ba		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Tư		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	ATK, đã đạt chuẩn

TT	Địa phương, nội dung	Xã đặc biệt khó khăn (khu vực III)	Vốn đầu tư ngân sách trung ương						Tổng ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Vốn đầu tư ngân sách tỉnh				Tổng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Tổng vốn đầu tư công ngân sách trung ương + ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
			Ngân sách trung ương năm 2021 (chuyển sang thực hiện năm 2022)			Ngân sách trung ương giai đoạn 2022-2025										
			Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2021	Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2022-2025		Định mức	Khen thưởng	Di dời trụ điện	Dự phòng			
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8	10=6+9	11	12	13	14	15=11+12+1 3+14	16=10+15	
3	Xã Mả Cooih	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500	9.000,000				9.000,000	10.867,500	Xã NTM 2025
4	Xã Jơ Ngây	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500	9.000,000				9.000,000	10.867,500	Xã NTM 2025
5	Xã Tà Lu	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
6	Xã Arooi	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
7	Xã ATing	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
8	Xã Sông Kôn	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
9	Xã Za Hung	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
10	Xã Kà Dăng	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
XV	NAM GIANG	11			20.542,500			0,000	20.542,500	18.000,000	0,000	450,000	0,000	18.450,000	38.992,500	
1	Xã Tà Bhing	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500	9.000,000				9.000,000	10.867,500	Xã NTM 2025
2	Xã La Dêê	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500	9.000,000				9.000,000	10.867,500	Xã NTM 2025
3	Xã Chà Văl	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
4	Xã Cà Dy	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
5	Xã La ÊÊ	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
6	Xã Chơ Chun	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
7	Xã Đắc Pre	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
8	Xã Đắc Pring	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
9	Xã Zuôih	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
10	Xã Tà Pơơ	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
11	Xã Đắc Tỏi	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
XVI	PHƯỚC SƠN	10			19.141,875			2.146,051	21.287,926	36.000,000	0,000	0,000	0,000	36.000,000	57.287,926	
1	Xã Phước Xuân		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Phước Năng	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500	9.000,000				9.000,000	10.867,500	Xã NTM 2025
3	Xã Phước Chánh	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500	9.000,000				9.000,000	10.867,500	Xã NTM 2025
4	Xã Phước Công	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500	9.000,000				9.000,000	10.867,500	Xã NTM 2025
5	Xã Phước Hiệp	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500	9.000,000				9.000,000	10.867,500	Xã NTM 2025
6	Xã Phước Đức	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
7	Xã Phước Lộc	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
8	Xã Phước Thành	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
9	Xã Phước Kim	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
10	Xã Phước Mỹ	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
11	Xã Phước Hòa	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
XVII	BẮC TRÀ MY	9			18.208,125			6.438,153	24.646,278	18.000,000	0,000	0,000	0,000	18.000,000	42.646,278	
1	Xã Trà Dương		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Trà Tân		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	ATK, đã đạt chuẩn
3	Xã Trà Đông		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
4	Xã Trà Giang	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500	9.000,000				9.000,000	10.867,500	Xã NTM 2023

TT	Địa phương, nội dung	Xã đặc biệt khó khăn (khu vực III)	Vốn đầu tư ngân sách trung ương						Tổng ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Vốn đầu tư ngân sách tỉnh				Tổng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Tổng vốn đầu tư công ngân sách trung ương + ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
			Ngân sách trung ương năm 2021 (chuyển sang thực hiện năm 2022)			Ngân sách trung ương giai đoạn 2022-2025				Định mức	Khen thưởng	Di dời trụ diện	Dự phòng			
			Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2021	Hệ số	Định mức	Tổng NS TW 2022-2025								
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8	10=6+9	11	12	13	14	15=11+12+13+14	16=10+15	
5	Xã Trà Sơn	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500	9.000,000				9.000,000	10.867,500	Xã NTM 2024
6	Xã Trà Đốc	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	ATK, 11 tiêu chí
7	Xã Trà Bui	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
8	Xã Trà Giác	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	ATK, 10 tiêu chí
9	Xã Trà Giáp	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	ATK, 10 tiêu chí
10	Xã Trà Ka	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
11	Xã Trà Nú	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
12	Xã Trà Kót	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
XVII I	NAM TRÀ MY	9			17.274,375			2.146,051	19.420,426	9.000,000	0,000	0,000	0,000	9.000,000	28.420,426	
1	Xã Trà Mai		1	466,875	466,875	1	2.146,051	2.146,051	2.612,926					0,000	2.612,926	đã đạt chuẩn
2	Xã Trà Linh	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500	9.000,000				9.000,000	10.867,500	Xã NTM 2025
3	Xã Trà Don	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
4	Xã Trà Tập	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
5	Xã Trà Nam	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
6	Xã Trà Vân	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
7	Xã Trà Vinh	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
8	Xã Trà Cang	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
9	Xã Trà Don	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
10	Xã Trà Leng	1	4	466,875	1.867,500	0		0,000	1.867,500					0,000	1.867,500	
XIX	DỰ NGUỒN CHO 4 XÃ BỎ SUNG SAU									40.000,000				40.000,000	40.000,000	Phân bổ sau
XIX	THI ĐUA, DỰ PHÒNG										30.000,000		8.092,575	38.092,575	38.092,575	Phân bổ sau